TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1-CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2023

Thành phố Hồ Chí Minh Tháng 07 năm 2023

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1
- CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 07 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	03 - 05
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần ("gọi tắt là Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/03/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ-Công ty con theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/9/2006.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp theo quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 05 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đặt tại: Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ngày 22/04/2021 Tổng Công ty đã tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021. Đại hội đã thống nhất thông qua nghị quyết số 02/NQ-ĐHCĐ ngày 22/04/2021 về việc bầu lại Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2021 - 2026, danh sách như sau:

Bà	Đỗ Thị Hiếu	Chủ tịch
Ông	Cao Trường Thụ	Thành Viên
Ông	Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên
Ông	Phạm Việt Thắng	Thành Viên
Ông	Đặng Minh Thừa	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Cao Trường Thụ	Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 2 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc

Cao Trường Thụ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Mẫu B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**1.292.436.340.096**	**1.236.495.469.379**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**166.885.629.910**	**92.098.376.931**
1. Tiền	111		111.685.629.910	58.898.376.931
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.200.000.000	33.200.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**134.299.094.703**	**201.840.047.972**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11.427.575.701	11.427.575.701
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(3.428.480.998)	(3.387.527.729)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	126.300.000.000	193.800.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**280.992.291.727**	**273.863.494.376**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	294.884.135.006	280.524.222.514
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.054.073.116	12.731.121.977
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	94.950.581.296	99.990.998.098
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(121.986.881.813)	(122.297.063.448)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.090.384.122	2.914.215.235
IV- Hàng tồn kho	**140**	**5.6**	**679.854.663.479**	**654.019.513.598**
1. Hàng tồn kho	141		703.009.959.253	677.629.994.374
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(23.155.295.774)	(23.610.480.776)
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**30.404.660.277**	**14.674.036.502**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	22.499.638.041	5.278.968.112
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.100.532.653	8.293.018.829
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1.804.489.583	1.102.049.561

Mẫu B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	**200**		**1.469.806.246.948**	**1.477.950.159.021**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**33.072.259.916**	**32.670.520.687**
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	33.072.259.916	32.670.520.687
II Tài sản cố định	**220**		**271.991.168.776**	**288.864.169.505**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	222.446.834.722	237.637.525.424
- *Nguyên giá*	*222*		*1.037.073.213.599*	*1.054.157.478.986*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(814.626.378.877)*	*(816.519.953.562)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	1.924.026.327	2.516.965.792
- *Nguyên giá*	*225*		*3.125.851.268*	4.129.770.945
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		*(1.201.824.941)*	(1.612.805.153)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	47.620.307.727	48.709.678.289
- *Nguyên giá*	*228*		*70.338.208.453*	70.338.208.452
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(22.717.900.726)*	(21.628.530.163)
III Bất động sản đầu tư	**230**	**5.11**	**12.897.296.058**	**13.651.905.138**
1. Nguyên giá	231		31.597.726.547	31.597.726.547
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(18.700.430.489)	(17.945.821.409)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**5.12**	**19.387.451.727**	**16.327.782.396**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19.387.451.727	16.327.782.396
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.036.284.632.018**	**1.026.044.786.859**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.13	969.103.984.054	956.916.638.895
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	62.093.799.634	65.123.799.634
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.13	(3.093.151.670)	(4.175.651.670)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8.180.000.000	8.180.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**96.173.438.453**	**100.390.994.436**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	63.891.519.825	64.985.019.163
3. Lợi thế thương mại	269	5.14	32.281.918.628	35.405.975.273
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**2.762.242.587.044**	**2.714.445.628.400**

Mẫu B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**1.182.347.317.847**	**1.084.734.590.905**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**1.116.571.032.821**	**1.019.192.638.465**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	122.507.712.793	116.712.908.120
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		103.685.737.638	104.147.951.649
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		25.208.148.640	14.218.163.839
4. Phải trả người lao động	314		18.480.245.150	26.070.062.379
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	10.247.732.744	12.047.811.986
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		225.000.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	58.345.132.555	45.550.617.326
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	752.354.107.637	680.232.174.464
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		25.517.215.664	20.212.948.702
II- Nợ dài hạn	**330**		**65.776.285.026**	**65.541.952.440**
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	49.748.973.066	49.588.533.167
2. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.18	1.233.150.007	990.333.342
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		8.804.528.386	9.295.028.549
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.989.633.567	5.668.057.382
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**1.579.895.269.197**	**1.629.711.037.495**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.19**	**1.579.895.269.197**	**1.629.711.037.495**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.270.000.000.000*	*1.270.000.000.000*
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.161.000.000	22.161.000.000
3. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(221.823.855.880)	(221.823.855.880)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.037.074.375	16.538.753.350
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		483.847.137.891	543.552.685.817
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	*421a*		*439.530.498.797*	444.804.004.176
- LNST chưa phân phối kì này	*421b*		*44.316.639.094*	98.748.681.641
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(326.087.189)	(717.545.792)
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**2.762.242.587.044**	**2.714.445.628.400**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Người lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngân	Nguyễn Xuân Hùng	Cao Trường Thụ

Mẫu B 02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2023

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý	
				Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	**380.195.707.692**	**485.401.028.443**	**715.234.022.003**	**894.887.843.434**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.20	6.442.790.509	12.456.441.091	12.469.446.404	22.348.264.910
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)**	**10**	**5.20**	**373.752.917.183**	**472.944.587.352**	**702.764.575.599**	**872.539.578.524**
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.21	306.771.825.619	398.246.829.872	584.669.971.048	734.072.341.799
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**66.981.091.564**	**74.697.757.480**	**118.094.604.551**	**138.467.236.725**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	10.079.310.292	3.016.609.405	11.614.309.062	4.292.363.064
7.	Chi phí tài chính	22	5.23	11.726.144.761	9.873.741.395	24.014.194.605	12.033.557.000
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*12.651.202.759*	*8.845.128.784*	*24.769.927.868*	*10.832.962.256*
8.	Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		20.602.454.050	22.952.252.811	28.797.595.091	42.217.896.570
9.	Chi phí bán hàng	25	5.24	8.451.022.301	10.440.548.363	14.809.097.024	18.812.455.935
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.25	24.830.175.126	34.397.587.669	53.201.825.711	59.895.077.746
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}**	**30**		**52.655.513.718**	**45.954.742.269**	**66.481.391.364**	**94.236.405.678**
12.	Thu nhập khác	31	5.26	12.330.718.614	11.394.267.478	24.130.836.976	21.876.630.482
13.	Chi phí khác	32	5.26	12.518.235.801	11.876.904.533	23.959.802.094	22.942.750.466
14.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**		**(187.517.187)**	**(482.637.055)**	**171.034.882**	**(1.066.119.984)**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**		**52.467.996.531**	**45.472.105.214**	**66.652.426.246**	**93.170.285.694**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.865.115.159	4.429.353.306	11.757.261.377	9.178.263.529
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		931.473.297	803.898.396	(340.589.918)	1.001.547.215
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**47.671.408.075**	**40.238.853.512**	**55.235.754.787**	**82.990.474.950**
19.	**Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ**	**61**		**43.844.388.851**	**37.750.811.967**	**44.316.639.094**	72.918.898.485
20.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	**62**		**3.827.019.224**	**2.488.041.545**	10.919.115.693	10.071.576.564
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**5.27**	**345**	**297**	**349**	**574**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Người lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngân	Nguyễn Xuân Hùng	Cao Trường Thụ

Mẫu B 03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý	
		Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*	***66.652.426.246***	***93.170.285.694***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	24.505.539.770	28.467.057.774
- Các khoản dự phòng	03	(1.485.337.183)	(4.480.184.040)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	11.551.184	17.059.575
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.837.054.217)	(4.330.004.365)
- Chi phí lãi vay	06	24.769.927.868	10.832.962.256
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***101.617.053.668***	**123.677.176.894**
- Biến động các khoản phải thu	09	(8.657.297.744)	(30.560.504.235)
- Biến động hàng tồn kho	10	(25.379.964.879)	41.261.315.424
- Biến động các khoản phải trả	11	(18.839.279.568)	9.360.004.633
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(16.127.170.591)	(14.592.799.333)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(25.222.152.740)	(20.431.872.512)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.586.706.958)	(9.522.938.290)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	992.801.353	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(742.879.000)	(4.330.396.709)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	***1.054.403.541***	**94.859.985.872**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.320.392.690)	(7.031.849.029)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.234.636.363	163.888.889
- Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(52.500.000.000)	(75.000.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	120.000.000.000	-
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.030.000.000	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.486.850.961	4.352.583.971
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**80.931.094.634**	**(77.515.376.169)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ đi vay	33	1.174.828.967.459	1.422.250.909.011
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.102.043.651.746)	(1.467.775.874.115)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(420.565.875)	(359.675.578)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(79.559.212.340)	(7.114.941.261)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(7.194.462.502)***	**(52.999.581.943)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**74.791.035.673**	**(35.654.972.240)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**92.098.376.931**	**213.004.880.520**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.782.694)	(17.059.575)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**166.885.629.910**	**177.332.848.705**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Người lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngân	Nguyễn Xuân Hùng	Cao Trường Thụ

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Mẫu B 09-DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần ("gọi tắt là Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ-Công ty con theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/9/2006.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp theo quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 05 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên tiếng Anh: Building Materials Corporation No.1 Joint Stock Company

Tên viết tắt: FICO Co., JSC

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là 1.270.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2023:

	30/06/2023			01/01/2023		
Đối tượng	**Tỷ lệ**	**Số CP**	**Thành tiền**	**Tỷ lệ**	**Số CP**	**Thành tiền**
Vốn góp của Nhà nước (*)	40,08%	50.900.100	509.001.000.000	40,08%	50.900.100	509.001.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	40,00%	50.800.000	508.000.000.000	40,00%	50.800.000	508.000.000.000
Các cổ đông khác	19,92%	25.299.900	252.999.000.000	19,92%	25.299.900	252.999.000.000
Cộng		**127.000.000**	**1.270.000.000.000**		**127.000.000**	**1.270.000.000.000**

(*): Ngày 31 tháng 08 năm 2020, Bộ Xây Dựng thực hiện chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà Nước sang Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước (SCIC) (theo Biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà Nước tại Tổng Công ty FiCO – CTCP).

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15 tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động của Tổng Công ty bao gồm: Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất phụ tùng, thiết bị xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phụ vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu phụ tùng, thiết bị, xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng);

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

Khai khoáng khác (Khai thác và chế biến khoáng chất, nguyên liệu và chất phụ gia phục vụ ngành xây dựng); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, khu dân cư, khu công nghiệp, khu chế xuất); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế xây dựng công trình dân dụng công nghiệp; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng; Tư vấn đầu tư sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng; Đo đạc bản đồ); Hoạt động tư vấn quản lý ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng); Giáo dục nghề nghiệp (Tổ chức đào tạo nhân lực); Kinh doanh bến cảng, cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh khách sạn – không hoạt động tại trụ sở); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Nhà hàng-Không hoạt động tại trụ sở); Hoạt động của các cơ sở thể thao (Hoạt động câu lạc bộ thể dục thẩm mỹ); Sản xuất khác (Sản xuất vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất máy chuyên dụng khác (Sản xuất xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – Không sản xuất tại trụ sở); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không sản xuất tại trụ sở); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị); Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Xử lý nền móng và hạ tầng, nền đất yếu); Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và sản phẩm liên quan (Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, diésel nhiên liệu, dầu nhiên liệu).
Hoạt động chính trong năm: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, Kinh doanh bất động sản.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con được hợp nhất

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng, đá Granite	73,87%	73,87%
2	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định FiCO	Gia công cơ khí; buôn bán vật liệu; thiết bị lắp đặt trong ngành xây dựng	64,24%	64,24%
3	Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh	Kinh doanh cát	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH MTV Thương Mại VLXD FiCO	Vật liệu xây dựng	100,00%	100,00%
5	Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Sản xuất gạch	51,00%	51,00%
6	Công ty Cổ phần Gạch Men Thanh Thanh	Sản xuất gạch và đá ốp lát	51,44%	51,44%
7	Công ty TNHH MTV Kinh doanh sản phẩm FiCO	Thương mại	100,00%	100.00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN/HN

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Đơn vị trực thuộc: Tại ngày 30/06/2023, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ, mã số chi nhánh
1	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp khai thác đá Thống Nhất	Ấp 3, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Mã số chi nhánh: 0300402493-002
2	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Công ty Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	Tầng 15, Tòa nhà Sailing Tower – 111A Pasteur, Quận 1, TP.HCM Mã số chi nhánh: 0300402493-007
3	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Chi nhánh FiCO Đồng Nai	Số 5, đường 16 A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, phường An Bình, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai Mã số chi nhánh: 0300402493-010
4	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Chi nhánh FiCO Bình Dương	Lô F, đường số 2B, KCN Đồng An, TX Thuận An, tỉnh Bình Dương Mã số chi nhánh: 0300402493-014

Công ty liên kết, liên doanh: Tại ngày 30/06/2023, Tổng Công ty có các công ty liên doanh, liên kết như sau:

STT	Tên Công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty cổ phần xi măng FiCO Tây Ninh	Sản xuất xi măng	25,84%	25,84%
2	Công ty Cổ phần Hóa An	Khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất và kinh doanh VLXD	24,86%	24,86%
3	Công ty Cổ phần Vitaly	Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh nhà ở, Môi giới bất động sản, tư vấn bất động sản	30,75%	41,78%
4	Công ty Cổ phần Havali – FiCO	Sản xuất thủy tinh, sản phẩm từ thủy tinh, sản phẩm chịu lửa	20%	20%
5	Công ty TNHH Xây dựng FiCO –Corea	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật xử lý nền đất yếu cho các công trình xây dựng, dự án hạ tầng	49,5%	49,5%

6	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	29%	29%
7	Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United	Sản xuất bê tông thương phẩm	45%	45%
8	Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	Sản xuất gạch, bê tông thương phẩm	45%	45%

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính Quý 2 bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/04/2023 đến 30/06/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập trên cơ sở áp dụng Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian không quá 10 năm.

Khi thanh lý công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,…): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại tại ngày 30/06/2023.

(ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,..): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại ngày 30/06/2023.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

❖ Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)

❖ Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Được trích lập cho từng mã chứng khoán, dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

  Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2016.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ…
- Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Phần mềm quản lý: được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm quản lý được khấu hao trong vòng từ 02-20 năm

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	2.953.726.492	1.714.827.409
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	91.731.903.418	57.183.549.522
Tương đương tiền	72.200.000.000	33.200.000.000
Cộng	**166.885.629.910**	**92.098.376.931**

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trình bày khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 01 năm tại Ngân hàng thương mại.

5.3 Phải thu của khách hàng

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**294.884.135.006**	**280.524.222.514**
Công ty cổ phần tư vấn kiểm định và xây dựng Thành Phát	10.478.664.943	14.278.664.943
Công Ty Cổ Phần Vitaly	30.061.704.975	19.398.780.025
Công ty TNHH Chín Phước	10.805.851.967	10.173.006.566
Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Sản Xuất Xây Dựng Đông Mê Kông (QL20)	14.248.147.377	14.248.147.377
Công ty TNHH Xây Lắp Thương Mại Hoàng Dũng	15.862.179.158	15.862.179.158
CN Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Hùng Vương Tại BRVT	6.194.483.638	3.908.173.863
Công ty TNHH Khai Thác Khoáng Sản Việt Úc	5.040.721.972	2.031.877.277
Công Ty Cổ Phần Beton 6	11.932.519.621	11.932.519.621
Công ty TNHH DV XD TM Ngọc Bích	5.148.950.426	9.515.508.918
Công ty TNHH Kính Nổi Siêu Trắng Phú Mỹ	8.729.053.476	6.823.186.931
Công ty TNHH MTV TM DV Đại Vương Thành	14.762.490.680	13.897.881.312
Công ty cổ phần kính nổi Viglacera- Chi nhánh TCT Viglacera-CTCP	9.764.747.289	10.849.587.168
Công ty TNHH thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Cường Phát	18.888.814.117	16.913.075.341
Phải thu khách hàng khác	132.965.805.367	130.691.634.014
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	**294.884.135.006**	**280.524.222.514**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN/HN

5.4 Phải thu khác

	30/06/2023 VND Giá trị ghi sổ	01/01/2023 VND Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	**94.950.581.296**	**99.990.998.098**
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	767.594.243	2.152.027.350
Tạm ứng	4.492.842.479	5.164.101.804
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.640.941.327	9.759.775.966
Quỹ khen thưởng phúc lợi chi thừa	1.364.812.755	1.335.022.314
Phải thu Cty Vitaly (VNN-VĐL)	20.579.214.440	20.579.214.440
Phải thu khác (Cty CP Vitaly)	4.852.757.195	4.852.757.195
Phải thu ông Trần Thanh Hải	7.911.266.047	7.911.266.047
Phải thu lãi - Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	6.923.054.795	7.923.054.795
Phải thu khác Cty CP ĐT và XD Trường An	1.846.506.273	1.846.506.273
Phải thu khác (Cty cp Havali_Fico)	5.462.296.435	5.462.296.435
Dự án khu phố 4,5,6 P.TĐ Q.I	5.118.888.000	5.118.888.000
Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long	8.210.292.645	8.210.292.645
Phải thu về cổ tức (BMT)	830.040.000	1.330.040.000
Công ty CP Đầu Tư Fico	12.401.433.181	12.401.433.181
Thuế tài nguyên, phí môi trường đá xô bồ	-	1.346.032.245
Phải thu khác	4.548.641.481	4.598.289.408
b) Dài hạn	**33.072.259.916**	**32.670.520.687**
Ký cược, ký quỹ dài hạn	10.051.858.971	9.655.119.742
Phải thu Cty ĐT XD Tân Bách Việt	22.935.400.945	22.935.400.945
Phải thu khác	85.000.000	80.000.000
Cộng	**128.022.841.212**	**132.661.518.785**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN/HN

5.5 Nợ Xấu

	30/06/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	**122.725.701.252**	**738.819.439**	**123.234.647.266**	**937.583.818**
Công ty TNHH Xây Lắp Thương Mại Hoàng Dũng	15.862.179.158	-	15.862.179.158	-
Công ty Cổ phần HAVALI FiCO	5.462.296.645	-	5.462.296.645	-
Dự án khu phố 4-5-6 P.TĐ Q.I	5.118.888.000	-	5.118.888.000	-
Công ty TNHH MTV Xây Dựng 472	1.471.136.751	-	1.471.136.751	-
Công ty TNHH Thanh Cao	1.239.144.321	-	1.239.144.321	-
Công ty Cổ phần Hà Tiên Phong	1.594.435.202	-	1.594.435.202	-
Chi nhánh Công ty TNHH Tâm Lan	1.682.214.996	-	1.682.214.996	-
CN Công ty Cổ phần Hạ Tầng Thiên Ân (Tp.hà Nội)	2.225.822.262	-	2.225.822.262	-
Công ty TNHH Thương Mại Thép Thiên Á	1.629.637.250	-	1.629.637.250	-
Công ty TNHH MTV XD VT Thương Mại DV Trần Song Anh	1.426.427.860	-	1.426.427.860	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Constrexim	1.066.484.649	-	1.066.484.649	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Macrocoz	1.511.999.999	-	1.511.999.999	-
Công ty TNHH Xây Dựng Number One	1.454.144.516	-	1.454.144.516	-
Công ty Cổ Phần BT20-Cửu Long	8.210.292.645	-	8.210.292.645	-
Các đối tượng còn lại	72.770.596.998	738.819.439	73.279.543.012	937.583.818
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	***121.986.881.813***		***122.297.063.448***	

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên vật liệu	70.432.257.209	(1.811.804.301)	86.233.098.832	(1.818.748.819)
Công cụ dụng cụ	20.951.855.694	(956.410.981)	21.101.564.891	(1.095.835.131)
Chi phí SXKD dở dang	220.779.487.916	-	220.719.624.243	-
Thành phẩm	207.744.443.240	(12.232.575.264)	164.547.848.834	(12.541.391.598)
Hàng hóa	163.139.351.794	(8.154.505.228)	165.065.294.174	(8.154.505.228)
Hàng hóa bất động sản	19.962.563.400	-	19.962.563.400	-
Cộng	**703.009.959.253**	**(23.155.295.774)**	**677.629.994.374**	**(23.610.480.776)**

5.7 Chi phí trả trước

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	**22.499.638.041**	**5.278.968.112**
- Công cụ dụng cụ	4.596.103.494	3.116.231.017
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	5.193.684.999	
- Tiền thuê, thuế sử dụng đất	7.224.035.329	1.172.446.090
- Chi phí bê tông đầm lăn	401.917.020	401.917.020
- Chi phí khác	5.083.897.199	588.373.985
b) Dài hạn	**63.891.519.825**	**64.985.019.163**
- Chi phí thuê VP Sailing Tower	42.046.100.815	42.980.458.609
- Chi phí công cụ dụng cụ	15.567.193.982	15.651.216.998
- Chi phí sửa chữa	-	98.060.216
- Chi phí thuê đất	-	149.204.209
- Chi phí mở rộng hiện trường khai thác	4.894.942.107	5.481.347.216
- Khác	1.383.282.921	624.731.915
Cộng	**86.391.157.866**	**70.263.987.275**

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2023	**275.445.620.250**	**715.915.440.888**	**58.311.629.369**	**4.204.159.480**	**280.628.999**	**1.054.157.478.986**
Tăng trong năm	-	**1.914.965.000**	**2.842.827.992**	-	-	**4.757.792.992**
Mua trong năm	-	84.965.000	1.811.436.364	-	-	1.896.401.364
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.830.000.000	-	-	-	1.830.000.000
Tăng khác - phân loại lại	-	-	1.031.391.628	-	-	1.031.391.628
Giảm trong năm	-	**20.440.143.747**	**1.401.914.632**	-	-	**21.842.058.379**
Thanh lý nhượng bán	-	20.440.143.747	1.401.914.632	-	-	21.842.058.379
Giảm khác - phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2023	**275.445.620.250**	**697.390.262.141**	**59.752.542.729**	**4.204.159.480**	**280.628.999**	**1.037.073.213.599**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2023	**113.341.958.491**	**649.962.367.010**	**49.888.027.168**	**3.318.246.593**	**9.354.300**	**816.519.953.562**
Tăng trong năm	**4.267.111.794**	**12.966.076.209**	**2.417.584.711**	**283.679.530**	**14.031.450**	**19.948.483.694**
Khấu hao trong năm	4.267.111.794	12.966.076.209	2.417.584.711	283.679.530	14.031.450	19.948.483.694
Giảm trong năm	-	**20.440.143.747**	**1.401.914.632**	-	-	**21.842.058.379**
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	20.440.143.747	1.401.914.632	-	-	21.842.058.379
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2023	**117.609.070.285**	**642.488.299.472**	**50.903.697.247**	**3.601.926.123**	**23.385.750**	**814.626.378.877**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	**162.103.661.759**	**65.953.073.878**	**8.423.602.201**	**885.912.887**	**271.274.699**	**237.637.525.424**
Số dư tại 30/06/2023	**157.836.549.965**	**54.901.962.669**	**8.848.845.482**	**602.233.357**	**257.243.249**	**222.446.834.722**

5.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Phương tiện vận tải	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2023	**4.129.770.945**	**4.129.770.945**
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	**1.003.919.677**	**- 1.003.919.677**
Mua lại tài sản TC tăng tài sản cố định	1.003.919.677	1.003.919.677
Số dư tại 30/06/2023	**3.125.851.268**	**3.125.851.268**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2023	**1.612.805.153**	**1.612.805.153**
Tăng trong kỳ	**446.534.502**	**446.534.502**
Khấu hao trong kỳ	446.534.502	446.534.502
Giảm trong kỳ	**857.514.714**	**857.514.714**
Mua lại tài sản thuê tài chính	857.514.714	857.514.714
Giảm khác		-
Số dư tại 30/06/2023	**1.201.824.941**	**1.201.824.941**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2023	**2.516.965.792**	**2.516.965.792**
Số dư tại 30/06/2023	**1.924.026.327**	**1.924.026.327**

5.10 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2023	**53.027.637.548**	**511.071.227**	**16.799.499.677**	**70.338.208.452**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-		-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Điều chỉnh hợp nhất				-
Số dư tại 30/06/2023	**53.027.637.548**	**511.071.227**	**16.799.499.677**	**70.338.208.453**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2023	**19.185.582.292**	**342.547.433**	**2.100.400.438**	**21.628.530.163**
Tăng trong kỳ	**644.389.593**	**12.471.510**	**432.509.460**	**1.089.370.563**
Khấu hao trong kỳ	644.389.593	12.471.510	432.509.460	1.089.370.563
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2023	**19.829.971.885**	**355.018.943**	**2.532.909.898**	**22.717.900.726**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2023	33.842.055.256	168.523.794	14.699.099.239	48.709.678.289
Số dư tại 30/06/2023	33.197.665.663	156.052.284	14.266.589.779	47.620.307.727

5.11 Bất động sản đầu tư

	01/01/2023 VND	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2023 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**31.597.726.547**	-	-	**31.597.726.547**
Sàn Thương mại dịch vụ - Chung cư 17 Hồ Hảo Hớn	5.546.280.685	-	-	5.546.280.685
Văn phòng làm việc tại Chung cư Vạn Đô	1.748.530.392	-	-	1.748.530.392
Sàn giao dịch Bất động sản tại Chung cư Vạn Đô	1.067.851.400	-	-	1.067.851.400
Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Vạn Đô	10.832.417.430	-	-	10.832.417.430
Khu văn phòng thương mại dịch vụ Chung cư Horizon	3.247.061.227	-	-	3.247.061.227
Nhà máy Cán Kéo	6.424.310.413	-	-	6.424.310.413
Tiền thuê đất Nhà máy Cán Kéo	2.731.275.000	-	-	2.731.275.000
Giá trị hao mòn lũy kế	**17.945.821.409**	**754.609.080**	-	**18.700.430.489**
Sàn Thương mại dịch vụ - Chung cư 17 Hồ Hảo Hớn	2.773.140.360	277.314.036	-	3.050.454.396
Văn phòng làm việc tại Chung cư Vạn Đô	853.247.488	37.688.580	-	890.936.068
Sàn giao dịch Bất động sản tại Chung cư Vạn Đô	524.339.375	23.197.458	-	547.536.833
Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Vạn Đô	5.616.712.705	216.648.348	-	5.833.361.053
Khu văn phòng thương mại dịch vụ Chung cư Horizon	1.361.611.828	64.822.830	-	1.426.434.658
Nhà máy Cán Kéo	5.810.510.413	99.000.000	-	5.909.510.413
Tiền thuê đất Nhà máy Cán Kéo	1.006.259.240	35.937.828	-	1.042.197.068
Giá trị còn lại	**13.651.905.138**	-	**754.609.080**	**12.897.296.058**
Sàn Thương mại dịch vụ - Chung cư 17 Hồ Hảo Hớn	2.773.140.325	-	277.314.036	2.495.826.289
Văn phòng làm việc tại Chung cư Vạn Đô	895.282.904	-	37.688.580	857.594.324
Sàn giao dịch Bất động sản tại Chung cư Vạn Đô	543.512.025	-	23.197.458	520.314.567
Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Vạn Đô	5.215.704.725	-	216.648.348	4.999.056.377
Khu văn phòng thương mại dịch vụ Chung cư Horizon	1.885.449.399	-	64.822.830	1.820.626.569
Nhà máy Cán Kéo	613.800.000	-	99.000.000	514.800.000
Tiền thuê đất Nhà máy Cán Kéo	1.725.015.760	-	35.937.828	1.689.077.932

5.12 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
	19.387.451.727	**16.327.782.396**
Chi phí dự án nhà máy Silica	3.140.764.834	3.149.135.449
Chi phí đầu tư mở rộng mỏ đá - Phước Hòa	11.282.918.179	8.877.078.234
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	4.963.768.714	4.301.568.713
Cộng	**19.387.451.727**	**16.327.782.396**

5.13 Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ	30/06/2023		01/01/2023	
		Giá gốc	Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		**591.687.728.480**	**969.103.984.054**	**591.687.728.480**	**956.916.638.895**
Công ty Cổ phần Hoá An (Mã CK: DHA)	24,86%	33.449.252.700	104.073.689.093	33.449.252.700	109.972.234.424
Công ty Cổ phần Vitaly (Mã CK: VTA)	41,78%	7.588.086.720	25.390.243.612	7.588.086.720	28.665.949.441
Công ty Cổ phần Bao Bì và Khoáng sản số 1	24,00%	1.920.000.000	2.458.835.022	1.920.000.000	2.603.566.765
Công ty Cổ phần Havali - Fico	20,00%	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng FiCO - Corea	49,50%	17.391.654.060	19.123.189.016	17.391.654.060	21.276.775.934
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	29,00%	22.988.735.000	22.495.016.258	22.988.735.000	22.495.016.258
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	45,00%	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United	45,00%	54.000.000.000	59.382.565.210	54.000.000.000	64.840.348.639
Công ty Cổ phần Xi Măng FiCO Tây Ninh	25,84%	451.750.000.000	736.180.445.843	451.750.000.000	707.062.747.434

5.13. Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ	30/06/2023		01/01/2023	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác		**62.093.799.634**	**(3.093.151.670)**	**65.123.799.634**	**(4.175.651.670)**
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Gạch Sài Gòn		293.330.739	-	293.330.739	-
Công ty Cổ phần Bao Bì và Khoáng sản số 1	10,00%	1.041.450.787	-	1.041.450.787	-
Công ty Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	5,60%	2.300.016.674	-	2.300.016.674	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Tây Ninh	4,00%	4.096.610.711	-	4.096.610.711	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng		3.093.151.670	(3.093.151.670)	3.093.151.670	(3.093.151.670)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (Chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh)	0,00%	2.444	-	2.444	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Fico (BMT)	16,10%	7.298.882.365	-	7.298.882.365	-
Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long	8,90%	16.643.354.244	-	16.643.354.244	-
Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco	0,00%	-	-	3.030.000.000	(1.082.500.000)
Công ty Cổ phần Khoáng sản Gạch men Thừa Thiên Huế	3,30%	102.000.000	-	102.000.000	-
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	15,00%	900.000.000	-	900.000.000	-
Công ty CP Đầu tư FiCO (DN chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Địa Ốc FiCO)	13,16%	19.743.750.000	-	19.743.750.000	-
Công ty cổ phần năng lượng Fico Bình Định	1,28%	6.581.250.000	-	6.581.250.000	-

5.14 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại tại ngày 30/06/2023 là số dư khoản lợi thế thương mại do Tổng Công ty mua 51% cổ phần của Công ty CP gạch Đông Nam Á vào ngày 31/08/2018. Khoản lợi thế thương mại này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, với thời hạn là 10 năm kể từ ngày 31/08/2018.

5.15 Phải trả người bán

	30/06/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**122.507.712.793**	**122.507.712.793**	**116.712.908.120**	**116.712.908.120**
Công Ty TNHH SX-TM Bao Bì Phương Nam	2.850.442.645	2.850.442.645	3.250.442.645	3.250.442.645
Công ty TNHH Tam Đa	4.028.768.148	4.028.768.148	4.577.599.385	4.577.599.385
Công ty TNHH MTV TM-DV MH	1.121.428.466	1.121.428.466	2.680.961.638	2.680.961.638
Công ty CP Vitaly	6.785.573.639	6.785.573.639	5.958.657.448	5.958.657.448
Công ty TNHH Đầu Tư Hoàng Nam Phát	4.053.276.920	4.053.276.920	4.163.033.325	4.163.033.325
Công Ty TNHH MTV Chi Nhánh Hóa chất mỏ Nam Bộ	2.056.888.214	2.056.888.214	1.017.485.496	1.017.485.496
Công ty TNHH SX TM DV Anh Mỹ	2.552.898.803	2.552.898.803	1.722.289.502	1.722.289.502
Công ty TNHH xăng dầu Thành tâm	7.497.784.037	7.497.784.037	4.988.818.161	4.988.818.161
Công ty TNHH Hải Tùng	4.684.516.815	4.684.516.815	8.577.801.925	8.577.801.925
Công ty TNHH Vật Liệu Công Nghiệp Hoàng Phát	2.770.112.532	2.770.112.532	5.704.254.359	5.704.254.359
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu than Hùng Trọng	11.431.534.400	11.431.534.400	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương tại BRVT	2.071.800.426	2.071.800.426	2.830.388.744	2.830.388.744
Công ty CP Frit Phú Xuân	1.916.090.000	1.916.090.000	1.931.545.000	1.931.545.000
Các đối tượng khác	68.686.597.748	68.686.597.748	69.309.630.492	69.309.630.492
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**122.507.712.793**	**122.507.712.793**	**116.712.908.120**	**116.712.908.120**

5.16 Chi phí phải trả

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	**10.247.732.744**	**12.047.811.986**
Lãi vay phải trả	226.924.216	679.149.088
Chi phí quảng cáo thương hiệu	-	1.280.290.909
Trích trước các khoản hỗ trợ, chiết khấu bán hàng	3.646.954.718	3.429.587.474
Chi phí tiền điện	1.121.961.734	
Chi phí khác	5.251.892.076	6.658.784.515
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**10.247.732.744**	**12.047.811.986**

5.17 Phải trả khác

	30/06/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**58.345.132.555**	**58.345.132.555**	**45.550.617.326**	**45.550.617.326**
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	26.644.996.239	26.644.996.239	23.075.655.141	23.075.655.141
Kinh phí công đoàn	421.562.920	421.562.920	277.495.698	277.495.698
Bảo hiểm xã hội, Y tế, thất nghiệp	959.980.188	959.980.188	297.886.165	297.886.165
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm Soát	1.143.580.798	1.143.580.798	1.025.319.241	1.025.319.241
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	77.578.377	77.578.377	20.825.947	20.825.947
Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.097.434.033	29.097.434.033	20.853.435.134	20.853.435.134
b) Dài hạn	**49.748.973.066**	**49.748.973.066**	**49.588.533.167**	**49.588.533.167**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.998.388.134	9.998.388.134	8.837.948.235	8.837.948.235
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	40.750.584.932	40.750.584.932	40.750.584.932	40.750.584.932
Cộng	**108.094.105.621**	**108.094.105.621**	**95.139.150.493**	**95.139.150.493**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2023		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**752.354.107.637**	**752.354.107.637**	**1.174.203.167.459**	**1.102.081.234.286**	**680.232.174.464**	**680.232.174.464**
a1) Vay ngắn hạn ngân hàng	***751.602.607.641***	***751.602.607.641***	***1.173.872.334.124***	***1.101.573.668.411***	***679.303.941.928***	***679.303.941.928***
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	411.158.161.021	411.158.161.021	549.815.120.507	448.850.271.975	310.193.312.489	310.193.312.489
Ngân hàng Vietcombank - CN Bắc Bình Dương	188.654.155.231	188.654.155.231	273.786.656.623	273.188.480.111	188.055.978.719	188.055.978.719
Ngân hàng NN & PTNT - Chi Nhánh 5	34.800.000.000	34.800.000.000	111.800.000.000	149.403.966.000	72.403.966.000	72.403.966.000
Ngân hàng TMCP đầu tư & Phát triển Việt nam - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	9.505.712.044	9.505.712.044	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn -Chi nhánh 5 TPHCM	22.839.606.669	22.839.606.669	*83.664.844.950*	80.825.238.281	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng	61.500.000.000	61.500.000.000	145.300.000.000	139.800.000.000	56.000.000.000	56.000.000.000
Các khoản vay cá nhân	32.650.684.720	32.650.684.720	-	-	32.650.684.720	32.650.684.720
a2) Nợ dài hạn đến hạn trả	***751.499.996***	***751.499.996***	***330.833.335***	***507.565.875***	***928.232.536***	***928.232.536***
Ngân hàng Vietcombank - CN Bắc Bình Dương	174.000.000	174.000.000	87.000.000	87.000.000	174.000.000	174.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease	577.499.996	577.499.996	243.833.335	420.565.875	754.232.536	754.232.536
a3) Nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	**1.233.150.007**	**1.233.150.007**	**625.800.000**	**382.983.335**	**990.333.342**	**990.333.342**
b1) Vay dài hạn ngân hàng	***1.233.150.007***	***1.233.150.007***	***625.800.000***	***382.983.335***	***990.333.342***	***990.333.342***
Ngân hàng Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn	*573.650.000*	*573.650.000*	*625.800.000*	*52.150.000*	-	-
Ngân hàng Vietcombank - CN Bắc Bình Dương	43.500.000	43.500.000		87.000.000	130.500.000	130.500.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease	616.000.007	616.000.007	-	243.833.335	859.833.342	859.833.342
b2) Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tổng	**753.587.257.644**	**753.587.257.644**	**1.174.828.967.459**	**1.102.464.217.621**	**681.222.507.806**	**681.222.507.806**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông thiểu số	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2022	**1.270.000.000.000**	**22.161.000.000**	**(221.823.855.880)**	**12.620.203.451**	**452.589.516.144**	**(6.188.138.360)**	**1.529.358.725.355**
Tăng trong năm	-	-	-	**3.918.549.899**	**101.392.376.240**	**16.145.904.766**	**121.456.830.905**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	98.748.681.641	16.145.904.766	114.894.586.407
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.918.549.899	-	-	3.918.549.899
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	2.643.694.599	-	2.643.694.599
Giảm trong năm	-	-	-	-	**(10.429.206.567)**	**(10.675.312.198)**	**(21.104.518.765)**
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(8.165.064.476)	(8.165.064.476)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(3.918.549.899)	-	(3.918.549.899)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5.250.661.081)	(1.844.046.600)	(7.094.707.681)
Trích qũy thưởng HĐQT, BKS	-	-	-	-	(1.259.995.587)	(666.201.122)	(1.926.196.709)
Số dư tai 31/12/2022	**1.270.000.000.000**	**22.161.000.000**	**(221.823.855.880)**	**16.538.753.350**	**543.552.685.817**	**(717.545.792)**	**1.629.711.037.495**
Số dư tại 01/01/2023	**1.270.000.000.000**	**22.161.000.000**	**(221.823.855.880)**	**16.538.753.350**	**543.552.685.817**	**(717.545.792)**	**1.629.711.037.494**
Tăng trong kỳ	-	-	-	**9.498.321.025**	**44.316.639.094**	**10.919.115.693**	**64.734.075.812**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	44.316.639.094	10.919.115.693	55.235.754.787
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	9.498.321.025	-	-	9.498.321.025
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	-		-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	**104.022.187.020**	**(10.527.657.090)**	**93.494.529.930**
Chia cổ tức	-	-	-	-	80.831.819.651	(8.165.064.478)	72.666.755.173
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	9.498.321.025	-	9.498.321.025
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	6.266.475.476	(1.799.792.800)	4.466.682.676
Trích quỹ thưởng HĐQT, BKS	-	-	-	-	1.150.461.745	(562.799.812)	587.661.933
Giảm do hợp nhất	-	-	-		6.275.109.123		6.275.109.123
Số dư tại ngày 30/06/2023	**1.270.000.000.000**	**22.161.000.000**	**(221.823.855.880)**	**26.037.074.375**	**483.847.137.891**	**(326.087.189)**	**1.579.895.269.197**

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Quý 2 năm 2023 VND	Quý 2 năm 2022 VND
Vốn góp đầu năm	**1.270.000.000.000**	**1.270.000.000.000**
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	**1.270.000.000.000**	**1.270.000.000.000**

5.20 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm 2023 VND	Quý 2 năm 2022 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	380.195.707.692	485.401.028.443
Cộng	**380.195.707.692**	**485.401.028.443**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**6.442.790.509**	**12.456.441.091**
- Chiết khấu, giảm giá hàng bán	6.404.041.182	12.456.441.091
- Hàng bán bị trả lại	38.749.327	
Doanh thu thuần	**373.752.917.183**	**472.944.587.352**

5.21 Giá vốn hàng bán

	Quý 2 năm 2023 VND	Quý 2 năm 2022 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán	306.771.825.619	398.246.829.872
Cộng	**306.771.825.619**	**398.246.829.872**

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2023 VND	Quý 2 năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.996.745.391	747.888.401
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.076.945.469	2.176.506.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.619.432	23.024.207
Lãi chậm thanh toán	-	69.190.797
Cộng	**10.079.310.292**	**3.016.609.405**

5.23 Chi phí tài chính

	Quý 2 năm 2023 VND	Quý 2 năm 2022 VND
Lãi tiền vay	12.651.202.759	8.845.128.784
Chiết khấu thanh toán	82.228.013	414.623.340
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	30.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.260.720	78.905.570
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	40.953.269	535.083.701
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.082.500.000)	
Cộng	**11.726.144.761**	**9.873.741.395**

5.24 Chi phí bán hàng

	Quý 2 năm 2023 VND	Quý 2 năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	3.217.128.024	4.033.819.864
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	433.629.291	754.871.740
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	13.400.000	36.131.434
Chi phí khấu hao TSCĐ	328.636.500	259.832.614
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.756.939.329	4.184.914.488
Chi phí bằng tiền khác	- 298.710.843	1.170.978.223
Cộng	**8.451.022.301**	**10.440.548.363**

5.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 năm 2023 VND	Quý 2 năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.976.060.097	21.323.165.520
Chi phí vật liệu quản lý	259.557.832	886.590.713
Chi phí đồ dùng văn phòng	692.686.337	154.178.432
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.118.071.344	1.303.018.576
Thuế phí và lệ phí	117.899.045	167.120.983
Chi phí dự phòng	747.767.003	(2.249.063.945)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.545.139.106	7.566.025.545
Chi phí bằng tiền khác	2.810.966.041	3.684.523.524
Phân bổ lợi thế thương mại	1.562.028.321	1.562.028.321
Cộng	**24.830.175.126**	**34.397.587.669**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN/HN

5.26 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Quý 2 năm 2023 VND	Quý 2 năm 2022 VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.234.636.363	163.888.889
Thu nhập được thưởng, bồi thường, chiết khấu thương mại được hưởng	569.636.872	408.709.469
Thu nhập từ bán xăng, dầu, điện và dịch vụ khoan bắn mìn	10.294.643.852	9.428.519.794
Thu nhập từ cho thuê nhà xưởng va các dịch vụ đi kèm	707.835.754	1.336.366.663
Các khoản khác	(476.034.227)	56.782.663
Cộng	**12.330.718.614**	**11.394.267.478**
Chi phí từ bán xăng, dầu, điện và dịch vụ khoan bắn mìn	10.282.253.003	9.246.132.522
Chi phí dịch vụ cho thuê nhà xưởng	264.707.716	403.990.945
Các khoản bị phạt, đền bù	1.306.862.709	1.871.804.560
Các khoản khác	664.412.373	354.976.506
Cộng	**12.518.235.801**	**11.876.904.533**
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	**(187.517.187)**	**(482.637.055)**

5.27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2 năm 2023 VND	Quý 2 năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	43.844.388.851	37.750.811.967
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	43.844.388.851	37.750.811.967
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	127.000.000	127.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**345**	**297**

6.Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 2 năm 2022.
Một số số liệu được trình bày lại cho phù hợp với mục đích trình bày Báo cáo tài chính của Quý này.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Người lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngân	Nguyễn Xuân Hùng	Cao Trường Thụ

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=QUẬN 1, CN=TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300402493
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-07-31 14:43:11